

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN ĐAK ĐOÀ  
TỈNH GIA LAI**

Bản án số: 40/2019/HSST  
Ngày: 05/12/2019

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐAK ĐOÀ - TỈNH GIA LAI**

*Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phan Huy Viên.

*- Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Lưu Thông.

2. Ông Lê Văn Do.

*- Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Lê Hiền Bằng, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai.

*- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa:* Ông Phạm Thế Quang, Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 12 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 34/2019/HSST, ngày 28 tháng 10 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 57/2019/QĐXXST-HS, ngày 22 tháng 11 năm 2019 đối với các bị cáo:

1. Phạm Ngọc G, sinh năm 1973 tại tỉnh Gia Lai;

Nơi cư trú: Tổ , phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai;

Nghề nghiệp: Không có nghề nghiệp ổn định; trình độ văn hóa: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Phật giáo; quốc tịch: Việt Nam;

Con ông Phạm Ngọc L, sinh năm 1928 và bà Thái Thị T (đã chết);

Bị cáo có chồng là Lê Cao T, sinh năm 1970 và 03 người con, lớn nhất sinh năm 1993, nhỏ nhất sinh năm 2007 hiện đều đang cư trú tại: Tổ , phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai;

Tiền sự: Không;

Tiền án: Bị cáo có 02 tiền án (tại Bản án số: 141/2014/HSST, ngày 18/9/2014 bị cáo bị Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai xử phạt 09 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 18 tháng và tại Bản án số: 79/2017/HSST, ngày 29/6/2017 bị cáo bị Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai xử phạt 15 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”);

Nhân thân: Không.

Bị cáo bị tạm giam từ ngày 03/8/2019 đến nay, có mặt tại phiên tòa.

2. Trần Thị S (tên gọi khác là T), sinh năm 1985 tại tỉnh Phú Yên;

Nơi cư trú: Tổ , phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai;

Nghề nghiệp: Không có nghề nghiệp ổn định; trình độ văn hóa: 02/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam;

Con ông Trần Ngọc S (đã chết) và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1957;

Bị cáo có chồng là Nguyễn Thành C, sinh năm 1980 (đã ly hôn năm 2017) và 03 người con, lớn nhất sinh năm 2003, nhỏ nhất sinh năm 2010 hiện đều đang cư trú tại: Tổ , phường Y, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai;

Tiền án, tiền sự: Không;

Nhân thân: Không.

Bị cáo bị tạm giam từ ngày 03/8/2019 đến nay, có mặt tại phiên tòa.

**\*Bị hại:** Chị Phan Thị Ngọc T, sinh năm 1980 – địa chỉ: 346 Nguyễn H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Gia Lai – có đơn xin xét xử vắng mặt.

**\*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:**

- Chị Trần Thị B, sinh năm 1997; trú tại: 118 Trần Quý C, thành phố P, tỉnh Gia Lai – có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Anh Trần Quốc V, sinh năm 1994; trú tại: 118 Trần Quý C, thành phố P, tỉnh Gia Lai – có đơn xin xét xử vắng mặt.

### NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:* Vào sáng ngày 01/8/2019, Phạm Ngọc G điện thoại rủ Trần Thị S đi xuống thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Gia Lai để móc túi trộm cắp tài sản và S đồng ý. Đến khoảng 09 giờ 30 phút ngày 01/8/2019, S điều khiển xe mô tô biển kiểm soát (BKS) 81B2 - 684.73 chở G đi xuống Trung tâm thương mại huyện Đ (Chợ huyện Đ) thuộc Tổ dân phố (TDP5), thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. S dựng xe mô tô phía ngoài cổng chợ rồi cả hai đi vào trong chợ huyện Đ. Khi vào phía trong chợ, G phát hiện chị Phan Thị Ngọc T (sinh năm 1975, trú tại TDP6, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Gia Lai) để chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Sam Sung A50 (vỏ màu xanh) trong túi áo khoác ngoài và đang chọn mua rau. Lúc này khoảng 09 giờ 50 phút cùng ngày, G tiếp cận chị T, rồi lợi dụng chị T không để ý G dùng tay móc túi chị T lấy trộm chiếc điện thoại trên, sau khi lấy được điện thoại G nhanh tay đưa cho S cầm đi ra vị trí để xe và đứng chờ G ra rồi cả hai về lại thành phố P. Sau khi G đi ra gặp S, G lấy chiếc điện thoại vừa mới trộm cắp được cất dấu vào trong người rồi S điều khiển xe mô tô BKS 81B2 - 684.73 chở G về lại thành phố P và G đưa lại cho S số tiền 1.000.000 đồng, còn chiếc điện thoại thì G giữ sử dụng. Ngày 01/8/2019, chị Phan Thị Ngọc T có đơn trình báo nội dung vụ việc đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Đ để xử lý theo quy định của pháp luật. Sau khi nhận được tin báo trên, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Đ đã trích xuất dữ liệu Camera an ninh tại Chợ để nhận diện đặc điểm đối tượng. Đến ngày 03/8/2019, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Đ, tỉnh Gia Lai đã ra lệnh bắt và lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp đối với Trần Thị S và Phạm Ngọc G để điều tra. Trong quá trình điều tra các bị can đã khai nhận hành vi phạm tội và giao nộp các vật chứng có liên quan.

Tuy nhiên, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm các bị cáo đã khai báo lại một phần nội dung vụ việc như sau: Sáng ngày 01/8/2019 bị cáo S điện thoại cho bị cáo G, nói “chị ơi hôm nay có đi chợ không” thì G hiểu lời của S mục đích điện thoại rủ G đi đến các chợ để móc túi “Trộm cắp tài sản” nên G đồng ý nói với S “qua chợ bà Định đón chị”. Lý do trước đó khoảng 02 ngày G đã từng điện thoại rủ S đi đến chợ P, thành phố P để móc túi “Trộm cắp tài sản” nhưng không lấy được tài sản gì.

Lúc này, S đang phụ bán cơm với em gái là Trần Thị B tại chợ thành phố P, S đã mượn xe mô tô BKS 81B2-684.73 của B đi qua chợ bà Định thuộc phường Y, thành phố P (gần nhà của G) để chở G đi. S chở G đi xuống chợ P, thành phố P thì dừng lại, G rủ S đi xuống chợ thị trấn Đ, huyện Đ để móc túi “Trộm cắp tài sản” thì S đồng ý và sự việc tiếp theo đã diễn ra như đã nêu ở trên.

Qua định giá, Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện Đ kết luận: 01 điện thoại di động nhãn hiệu Sam Sung Galaxy A50 có trị giá là 6.291.000 đồng.

Tại bản Cáo trạng số: 33/CT-VKS, ngày 25 tháng 10 năm 2019 Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Gia Lai đã truy tố bị cáo Phạm Ngọc G về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 173 của Bộ luật Hình sự và bị cáo Trần Thị S về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ giữ nguyên quan điểm truy tố đối với các bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Tuyên bố các bị cáo Phạm Ngọc G và Trần Thị S phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

- Áp dụng điểm g khoản 2 Điều 173; điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 58 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Phạm Ngọc G từ **03 (ba)** năm đến **03 (ba)** năm **06 (sáu)** tháng tù.

- Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 58 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Trần Thị S từ **01 (một)** năm đến **01 (một) 03 (ba)** tháng tù.

Ngoài ra, đại diện Viện kiểm sát còn nêu ý các kiến đề nghị về xử lý vật chứng, về trách nhiệm dân sự và án phí.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:*

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Đ, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ trong quá trình điều tra, truy tố đã được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có ý kiến hoặc khiếu nại gì đối với hành vi, quyết định của các cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của các cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Về hành vi phạm tội của các bị cáo được xác định theo lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa như sau: Vào sáng ngày 01/8/2019, Trần Thị S điện thoại cho Phạm Ngọc G hỏi “Chị ơi hôm nay có đi chợ không?” thì G hiểu lời của S mục đích điện thoại rủ G đi đến các chợ để móc túi, trộm cắp tài sản nên G đồng ý và nói với S “Qua chợ bà Định đón chị” (Lý do trước đó khoảng 02 ngày G đã từng điện thoại rủ S đi đến chợ P, thành phố P, tỉnh Gia Lai để móc túi, trộm cắp tài sản nhưng không lấy được tài sản gì). Lúc này, S đang phụ bán cơm với em gái là Trần Thị B

tại chợ thành phố P, S đã mượn xe mô tô BKS 81B2-684.73 của B đi qua chợ bà Định thuộc phường Y, thành phố P (gần nhà của G) để chở G đi. S chở G đi xuống chợ P, thành phố P thì dừng lại, lúc này G rủ S đi xuống chợ thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Gia Lai để móc túi, trộm cắp tài sản thì S đồng ý. Khoảng 09 giờ 50 phút cùng ngày, cả hai đã đến Chợ huyện Đ và lợi dụng sự sơ hở của chị Phan Thị Ngọc T để lén lút trộm cắp 01 điện thoại di động nhãn hiệu Sam Sung A50 trong túi áo khoác ngoài của chị T. Các bị cáo nhận thấy hành vi của mình là vi phạm pháp luật và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

Lời khai nhận tội của các bị cáo là phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và các chứng cứ, tài liệu đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án. Như vậy, đã có đủ cơ sở để kết luận các bị cáo Phạm Ngọc G và Trần Thị S đã phạm vào tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại Điều 173 của Bộ luật hình sự.

Xét hành vi phạm tội và nhân thân của các bị cáo, thấy rằng:

Đối với bị cáo Phạm Ngọc G là công dân đã trưởng thành, nhận thức được hành vi chiếm đoạt tài sản thuộc sở hữu của người khác là vi phạm pháp luật. Tuy nhiên, chỉ vì muốn có tiền tiêu xài thỏa mãn nhu cầu cá nhân nên khi bị cáo Trần Thị S gọi điện thoại rủ đi trộm cắp tài sản thì bị cáo đã đồng ý và sau đó lợi dụng sự sơ hở của bị hại Phan Thị Ngọc T để cùng với bị cáo S chiếm đoạt của chị T chiếc điện thoại có giá trị theo định giá là 6.291.000 đồng. Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ đồng thời ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương. Bản thân bị cáo có 02 tiền án, chưa được xóa án tích thì lại tiếp tục phạm tội mới nên hành vi phạm tội của bị cáo thuộc trường hợp “tái phạm nguy hiểm” là tình tiết định khung tăng nặng được quy định tại điểm g khoản 2 Điều 173 của Bộ luật hình sự. Trong vụ án này, bị cáo không có các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự và có một tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là trong quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải.

Đối với bị cáo Trần Thị S đã có hành vi rủ rê bị cáo Phạm Ngọc G đi trộm cắp tài sản và tham gia tích cực vào quá trình thực hiện hành vi phạm tội dù biết rõ hành vi đó là vi phạm pháp luật. Tài sản bị cáo và Phạm Ngọc G chiếm đoạt có giá trị theo định giá là 6.291.000 đồng nên hành vi của bị cáo đã phạm vào khoản 1 Điều 173 của Bộ luật hình sự. Trong vụ án này, bị cáo không có các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự và có các tình tiết giảm nhẹ như trong quá trình điều tra, xét xử đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng.

Tuy hành vi của các bị cáo chỉ là đồng phạm giản đơn, không có sự chuẩn bị bàn bạc, phân công nhiệm vụ từ trước nhưng cũng cần xử phạt nghiêm khắc đối với các bị cáo thì mới có tác dụng răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung. Đối với bị cáo G thì cần áp dụng hình phạt tù cách ly bị cáo ra khỏi đời sống bình thường của xã hội một thời gian để bị cáo có điều kiện học tập, cải tạo trở thành người có ích cho gia đình và xã hội. Đối với bị cáo S đáng lẽ cũng cần chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát để tuyên cho bị cáo hình phạt tù cách ly bị cáo ra khỏi đời sống bình thường của xã hội một thời gian nhưng Hội đồng xét xử xét thấy hoàn cảnh hiện nay của bị cáo

sau khi ly hôn với chồng phải một mình nuôi ba con còn nhỏ, sau khi bị cáo bị bắt thì cả ba cháu phải về sống với bà ngoại đã già yếu nên việc nuôi dạy các cháu gặp rất nhiều khó khăn trong khi bản thân bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, có nhân thân tốt và chỗ ở ổn định nên có thể cho bị cáo được hưởng án treo bên cạnh sự giám sát, giáo dục của chính quyền địa phương nơi bị cáo thường trú cũng đủ cho bị cáo cải tạo, sửa đổi bản thân đồng thời có điều kiện chăm lo cho các cháu nhỏ con của bị cáo.

Tại phiên tòa, bị hại Phan Thị Ngọc T vắng mặt nhưng tại hồ sơ có lời khai của chị T thể hiện do chị có sự sơ hở trong việc quản lý, trông coi tài sản nên đã tạo điều kiện để các bị cáo thực hiện thành công hành vi chiếm đoạt tài sản. Chị T cũng yêu cầu xử lý các bị cáo theo quy định của pháp luật.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là chị Trần Thị B và anh Trần Quốc V (là hai em ruột của bị cáo S) vắng mặt tại phiên tòa nhưng tại hồ sơ thể hiện khi cho bị cáo S mượn chiếc xe mô tô biển số 81B2-684.73 thì chị B và anh V không biết bị cáo sử dụng xe vào mục đích phạm tội nên cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Đ không xem xét, xử lý anh chị về mặt hình sự là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

[3]. Về vật chứng của vụ án:

- Đối với chiếc xe mô tô BKS 81B2 - 684.73 thuộc sở hữu của chị Trần Thị B và anh Trần Quốc V bị Trần Thị S sử dụng đi thực hiện hành vi phạm tội nhưng chị B và anh V không biết nên Cơ quan điều tra Công an huyện Đ đã trả lại xe mô tô trên cho anh V và chị B là có căn cứ.

- Đối với 01 điện thoại di động nhãn hiệu Sam Sung Galaxy A50 (vỏ màu xanh) thuộc sở hữu của chị Phan Thị Ngọc T nên Cơ quan điều tra Công an huyện Đ đã trả lại chiếc điện thoại trên cho chị T là có căn cứ.

- Đối với 01 điện thoại di động nhãn hiệu Mobell, số Imei: 510041600557281 thu giữ của bị cáo G và 01 điện thoại di động nhãn hiệu Mobell, số Imei: 810033600733648 thu giữ của bị cáo S là điện thoại các bị cáo sử dụng để liên lạc với nhau khi phạm tội cần tịch thu sung vào ngân sách nhà nước;

- Đối với hai sim điện thoại có số 0855933489 và 0889948273 được gắn trong hai chiếc điện thoại nói trên xét không còn giá trị sử dụng nên cần tịch thu, tiêu hủy.

- Đối với số tiền 300.000 đồng thu giữ của bị cáo S là tiền thu lợi bất chính của bị cáo nên tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

- Đối với số tiền 700.000 đồng bị cáo S thu lợi bất chính và đã tiêu xài hết cần buộc bị cáo nộp lại để tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

- Đối với 01 đĩa CD lưu trữ nội dung vụ hành vi phạm tội của các bị cáo nên tiếp tục lưu giữ tại hồ sơ vụ án.

[4]. Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa, bị hại là chị Phan Thị Ngọc T vắng mặt nhưng tại hồ sơ thể hiện bị hại không có yêu cầu bồi thường gì thêm nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này có tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án dân sự khác.

[5]. Về án phí sơ thẩm: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6]. Về quyền kháng cáo: Các bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Tuyên bố các bị cáo Phạm Ngọc G và Trần Thị S phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

2. Áp dụng điểm g khoản 2 Điều 173; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 58 của Bộ luật hình sự;

Xử phạt bị cáo Phạm Ngọc G **03** (*ba*) năm tù, thời hạn tù được tính từ ngày 03 tháng 8 năm 2019.

- Áp dụng khoản 1 Điều 173; các điểm i, s khoản 1 Điều 51; các Điều 58, 65 của Bộ luật hình sự;

Xử phạt bị cáo Trần Thị S **01** (*một*) năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là **02** (*hai*) năm, thời hạn tính từ ngày tuyên án (ngày 05 tháng 12 năm 2019).

Căn cứ khoản 4 Điều 328 của Bộ luật tố tụng hình sự: Trả tự do cho bị cáo Trần Thị S ngay tại phiên tòa nếu bị cáo không bị tạm giam về một tội phạm khác.

Giao bị cáo Trần Thị S cho chính quyền địa phương nơi bị cáo cư trú là Ủy ban nhân dân phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp bị cáo Trần Thị S thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật Thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

3. Áp dụng Điều 47 của Bộ luật hình sự; Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự;

- Xử tịch thu, nộp ngân sách nhà nước các vật chứng của vụ án gồm 01 điện thoại di động nhãn hiệu Mobell, số Imei: 510041600557281, 01 điện thoại di động nhãn hiệu Mobell, số Imei: 810033600733648 và số tiền 300.000 đồng.

- Xử tịch thu và tiêu hủy hai sim điện thoại có số 0855933489 và 0889948273.

(*Theo biên bản giao, nhận vật chứng ngày 02/12/2019 giữa Công an huyện Đ và Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ*).

- Xử buộc bị cáo Trần Thị S phải nộp số tiền thu lời bất chính là 700.000 đ để tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

5. Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án: Xử buộc các bị cáo Phạm Ngọc G và Trần Thị S mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm.

6. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các bị cáo có quyền làm đơn kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm. Riêng bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND huyện Đak Đoa;
- CA huyện Đak Đoa;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Người có QL&NVLQ đến vụ án;
- THAHS - THADS;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phan Huy Viễn**

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA